

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Phường Phú Khương	970	780	620	500	400
2	Phường An Hội	970	780	620	500	400
3	Phường Sơn Đông	970	780	620	500	400
4	Phường Bến Tre	970	780	620	500	400
5	Phường Phú Tân	970	780	620	500	400
6	Phường Trà Vinh	735	610	510	460	325
7	Phường Nguyệt Hóa	735	610	510	460	325
8	Phường Long Đức	735	610	510	460	325
9	Phường Hòa Thuận	735	610	510	460	325
10	Phường Duyên Hải	710	580	475	390	254
11	Phường Trường Long Hòa	710	580	475	390	254
12	Phường Long Châu	970	780	620	500	400
13	Phường Phước Hậu	970	780	620	500	400
14	Phường Tân Ngãi	970	780	620	500	400
15	Phường Thanh Đức	970	780	620	500	400
16	Phường Tân Hạnh	970	780	620	500	400
17	Phường Cái Vồn	970	780	620	500	400
18	Phường Bình Minh	970	780	620	500	400
19	Phường Đông Thành	970	780	620	500	400
20	Xã Giao Long	670	540	430	340	270
21	Xã Phú Túc	810	650	520	410	330
22	Xã Tân Phú	670	540	430	340	270
23	Xã Tiên Thủy	810	650	520	410	330
24	Xã Chợ Lách	810	650	520	410	330
25	Xã Phú Phụng	670	540	430	340	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
26	Xã Vĩnh Thành	670	540	430	340	270
27	Xã Hưng Khánh Trung	670	540	430	340	270
28	Xã Mô Cày	810	650	520	410	330
29	Xã Phước Mỹ Trung	810	650	520	410	330
30	Xã Tân Thành Bình	670	540	430	340	270
31	Xã Đồng Khởi	670	540	430	340	270
32	Xã Nhuận Phú Tân	670	540	430	340	270
33	Xã An Định	670	540	430	340	270
34	Xã Thành Thới	670	540	430	340	270
35	Xã Hương Mỹ	670	540	430	340	270
36	Xã Giồng Trôm	810	650	520	410	330
37	Xã Lương Hòa	670	540	430	340	270
38	Xã Lương Phú	670	540	430	340	270
39	Xã Châu Hòa	670	540	430	340	270
40	Xã Phước Long	670	540	430	340	270
41	Xã Tân Hào	670	540	430	340	270
42	Xã Hưng Nhượng	670	540	430	340	270
43	Xã Bình Đại	810	650	520	410	330
44	Xã Phú Thuận	670	540	430	340	270
45	Xã Lộc Thuận	670	540	430	340	270
46	Xã Châu Hưng	670	540	430	340	270
47	Xã Thạnh Trị	670	540	430	340	270
48	Xã Thạnh Phước	670	540	430	340	270
49	Xã Thới Thuận	670	540	430	340	270
50	Xã Ba Tri	810	650	520	410	330
51	Xã Mỹ Chánh Hòa	670	540	430	340	270
52	Xã Bảo Thạnh	670	540	430	340	270
53	Xã Tân Xuân	670	540	430	340	270
54	Xã An Ngãi Trung	670	540	430	340	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Xã An Hiệp	670	540	430	340	270
56	Xã Tân Thủy	810	650	520	410	330
57	Xã Thạnh Phú	810	650	520	410	330
58	Xã Quới Điền	670	540	430	340	270
59	Xã Đại Điền	670	540	430	340	270
60	Xã Thạnh Hải	670	540	430	340	270
61	Xã An Qui	670	540	430	340	270
62	Xã Thạnh Phong	670	540	430	340	270
63	Xã Càng Long	560	440	335	250	170
64	Xã An Trường	420	340	250	190	130
65	Xã Tân An	-	340	250	190	130
66	Xã Bình Phú	420	340	250	190	130
67	Xã Nhị Long	420	340	250	190	130
68	Xã Cầu Kè	560	440	335	250	170
69	Xã An Phú Tân	420	340	250	190	130
70	Xã Phong Thạnh	420	340	250	190	130
71	Xã Tam Ngãi	420	340	250	190	130
72	Xã Tiểu Cần	560	440	335	250	170
73	Xã Hùng Hòa	420	340	250	190	130
74	Xã Tập Ngãi	420	340	250	190	130
75	Xã Tân Hòa	420	340	250	190	130
76	Xã Châu Thành	560	440	335	250	170
77	Xã Song Lộc	420	340	250	190	130
78	Xã Hưng Mỹ	400	310	240	180	120
79	Xã Hòa Minh	-	-	235	175	115
80	Xã Long Hòa	-	-	235	175	115
81	Xã Cầu Ngang	560	440	335	250	170
82	Xã Mỹ Long	-	360	270	210	150
83	Xã Vinh Kim	400	310	240	180	120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
84	Xã Nhị Trường	-	255	215	140	110
85	Xã Hiệp Mỹ	400	310	240	180	120
86	Xã Trà Cú	560	440	335	250	170
87	Xã Tập Sơn	420	340	250	190	130
88	Xã Lưu Nghiệp Anh	-	310	240	180	120
89	Xã Hàm Giang	400	310	240	180	120
90	Xã Đại An	440	360	270	210	150
91	Xã Đôn Châu	-	310	240	180	120
92	Xã Long Hiệp	-	255	215	140	110
93	Xã Long Thành	395	305	235	175	115
94	Xã Long Hữu	400	310	240	180	120
95	Xã Ngũ Lạc	-	310	240	180	120
96	Xã Long Vĩnh	395	305	235	175	115
97	Xã Đông Hải	395	305	235	175	115
98	Xã An Bình	670	540	430	340	270
99	Xã Long Hồ	810	650	520	410	330
100	Xã Phú Quới	670	540	430	340	270
101	Xã Nhơn Phú	670	540	430	340	270
102	Xã Bình Phước	670	540	430	340	270
103	Xã Cái Nhum	810	650	520	410	330
104	Xã Tân Long Hội	670	540	430	340	270
105	Xã Trung Thành	810	650	520	410	330
106	Xã Quới An	670	540	430	340	270
107	Xã Quới Thiện	670	540	430	340	270
108	Xã Trung Hiệp	670	540	430	340	270
109	Xã Trung Ngãi	670	540	430	340	270
110	Xã Hiếu Phụng	670	540	430	340	270
111	Xã Hiếu Thành	670	540	430	340	270
112	Xã Tam Bình	810	650	520	410	330
113	Xã Cái Ngang	670	540	430	340	270
114	Xã Hòa Hiệp	670	540	430	340	270
115	Xã Song Phú	670	540	430	340	270
116	Xã Ngãi Tứ	670	540	430	340	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất 2026				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
117	Xã Tân Lược	670	540	430	340	270
118	Xã Mỹ Thuận	670	540	430	340	270
119	Xã Tân Quới	810	650	520	410	330
120	Xã Trà Ôn	810	650	520	410	330
121	Xã Hòa Bình	670	540	430	340	270
122	Xã Trà Côn	670	540	430	340	270
123	Xã Vĩnh Xuân	670	540	430	340	270
124	Xã Lục Sĩ Thành	670	540	430	340	270